VIETNAM 1:50,000

EDITION 2-AMS(29 ETB)
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 2-AMS(29 ETB)

ĐỒNG XOÀI

SHEET 6332 II
SERIES L7014

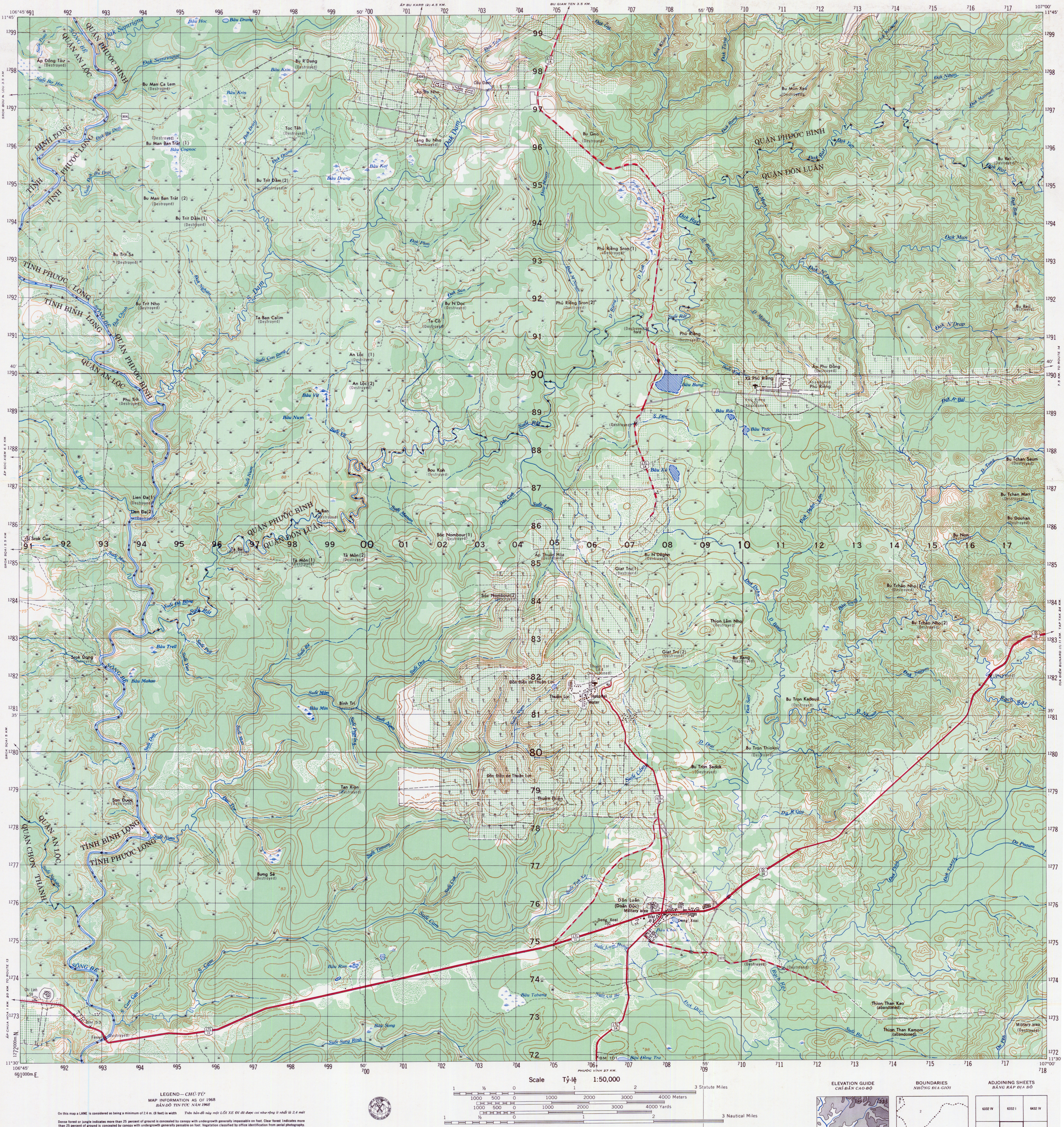
ẤP BU KARR (2) 4.5 KM.
BU GIAM TEN 3.5 KM.
106°45'
11°45'
107°00'
50'
55'
40'
35'
11°30'
691000m.E.
1272000m.N.
SROK BOU M LOU 3.5 KM
ẤP SOC-XIEM 6.5 KM.
SROK SOAI 5.5 KM.
SROK SOAI 5 KM.
ẤP CHUA HOA 1 KM. 20 KM. TO ROUTE 13
7.5 KM. TO ROUTE 14
ĐỊA ĐIỂM BUNARD (1) 11 KM. TAP TAK 24 KM.
PHƯỚC VĨNH 27 KM.
QUẬN PHƯỚC BÌNH
QUẬN AN LỘC
QUẬN ĐÔN LUÂN
QUẬN CHƠN THÀNH
TỈNH BÌNH LONG
TỈNH PHƯỚC LONG
SÔNG BÉ
Đak Semrigne
Đak Semringue
Ấp Đồng Tầu (Destroyed)
Bu Man Ca Lem (Destroyed)
Bu R'Dang (Destroyed)
Bàu Krin
Ấp Bu Nho
Cầu Dam
Láng Bu Nho (Destroyed)
Toc Têh (Destroyed)
Bu Man Ban Trát (1) (Destroyed)
Bu Man Ban Trát (2) (Destroyed)
Bàu Cognoc
Bàu Kat
Bàu Drang
Bu Trit Dầm (1) (Destroyed)
Bu Trit Dầm (2) (Destroyed)
Bu Trit Sa (Destroyed)
Bu Trit Nho (Destroyed)
Ta Ban Calim (Destroyed)
Bu N'Doc (Destroyed)
Ta Cô (Destroyed)
An Lộc (1) (Destroyed)
An Lộc (2) (Destroyed)
Phu Trit (Destroyed)
Bàu Vit
Bàu Num
Bou Koh (Destroyed)
Liên Đa (1) (Destroyed)
Liên Đa (2) (Destroyed)
Srok Cua
Ta Ban (Destroyed)
Ta Bải (Destroyed)
Tà Mòn (1) (Destroyed)
Tà Mòn (2) (Destroyed)
Sóc Nombour (1) (Destroyed)
Sóc Nombour (2) (Destroyed)
Srok Dong (Destroyed)
Bàu Trell
Bàu Makao
Bàu Min
Bình Tri (Destroyed)
Tan Xion (Destroyed)
Sơn Được (Destroyed)
Bưng Sê (Destroyed)
Bàu Rim
Bàu Song
Bàu Tabang
Chi Linh
BM 53
Ferry (Destroyed)
Bu Gno (Destroyed)
Phú Riềng Sron (1) (Destroyed)
Phú Riềng Sron (2) (Destroyed)
Phú Riềng (Destroyed)
Ấp Phu Đồng (Destroyed)
Xã Phú Riềng
Phú Riềng (Abandoned)
Bàu Bung
Bàu Rác
Bàu Trác
Bàu Xú
Bu Mun Xau (Destroyed)
Bu Rei (Destroyed)
Bu Reil (Destroyed)
Bu Tchan Saum (Destroyed)
Bu Tchan Marr (Destroyed)
Bu Douhan (Destroyed)
Bu Non (Destroyed)
Ấp Thuận Hòa (Destroyed)
Bu N'Dêghn (Destroyed)
Giat Tru (1) (Destroyed)
Giat Tru (2) (Destroyed)
Thion Lâm Nho (Destroyed)
Bu Xang (Destroyed)
Bu Tchâo Nho (1) (Destroyed)
Bu Tchâo Nho (2) (Destroyed)
Đồn Điền de Thuận Lợi
Thuận Lợi
Hospital
Water
Bu Tron Kadouil (Destroyed)
Bu Trón Thiokoi (Destroyed)
Bu Tron Sadok (Destroyed)
Thuận Thiện (Destroyed)
Dôn Luân (Doãn Đức)
Military area
Dong Xoai
BM 8
Bàu Chứ
Thion Than Kao (abandoned)
Thion Than Kamom (abandoned)
Military area (Destroyed)
BM 101
Bàu Đồng Tra
Đak Rat
Đak Mun
Đak N'Drap
Đak R'Bal
Rach Rat
Da Pnaum
Suối Rat
Suối Cam
LTL 1A
LTL 13
QL 14
312
322
304

Scale Tỷ-lệ 1:50,000

1 ½ 0 1 2 3 Statute Miles
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Meters
1000 500 0 1000 2000 3000 4000 Yards
1 ½ 0 1 2 3 Nautical Miles

LEGEND — *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1968
BẢN-ĐỒ TIN-TỨC NĂM 1968

On this map a LANE is considered as being a minimum of 2.4 m. (8 feet) in width *Trên bản-đồ này một LỐI XE ĐI đã được coi như rộng ít nhất là 2,4 mét*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office identification from aerial photography.
Rừng rậm hay rừng già chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng không thể qua lại được. Rừng thưa chỉ rừng cây bao phủ mặt đất trên 25% lập thành vòm cây kín và phía dưới rừng có thể qua lại được. Thảo mộc phân-loại theo không-ảnh

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES
THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

ROADS — *ĐƯỜNG-SÁ*
All weather, hard surface, two or more lanes wide — *Đường tráng nhựa, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, loose or light surface, two or more lanes wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có hai hay trên hai lối xe đi* — 3 LANES / 3 LỐI XE ĐI
All weather, hard surface, one lane wide — *Đường tráng nhựa, có một lối xe đi*
All weather, loose or light surface, one lane wide — *Đường cán đá hay tráng mỏng, có một lối xe đi*
Fair or dry weather, loose surface — *Đường đất*
Cart track — *Đường dùng khai-khẩn*
Footpath, trail — *Đường mòn, đường bộ-hành*
ROUTE MARKERS *DAHN-HIỆU ĐƯỜNG-SÁ*
National; Interprovincial — *Quốc-lộ; Liên tỉnh lộ* — QL 1 LTL 8B
Provincial; Communal or other — *Tỉnh-lộ; Hương-lộ hay khác* — TL 7A 548
RAILROADS — *ĐƯỜNG XE LỬA*
Normal gauge, single track, 1 meter (3'3⅜") wide; Station — *Loại đường thường, một đường, rộng 1 mét; Ga, trạm*
Normal gauge; double track — *Loại đường thường, hai đường*
Narrow gauge, single track — *Loại đường hẹp, một đường*
Airfield: All weather; Seasonal — *Sân bay: Dùng quanh năm; Từng mùa*
Bridge
Wood — *Cầu gỗ*
Steel — *Cầu sắt*
Concrete — *Cầu xây*
Footbridge — *Cầu nhỏ*
Ferry — *Phà*
Ford — *Chỗ lội qua*
Road on levee — *Đường đắp*
Levee; Wall — *Bờ đắp; Tường*
Canal or ditch; Less than 18 meters wide; Over 18 meters wide — *Kinh hay mương đào: Rộng dưới 18 mét; Rộng trên 18 mét*

Built-up area — *Thôn-thị*
Village — *Làng*
Church; Christian shrine; School — *Nhà thờ; Thập-tự; Trường học*
Temple; Pagoda; Minor pagoda — *Đền, miếu; Chùa; Am*
Post office; Telegraph; Telephone — *Bưu-cục; Điện-tín; Điện-thoại*
Cemetery — *Nghĩa-địa*
Fort; Ruins — *Đồn; Tàn-tích*
Horizontal control point — *Điểm trắc-địa*
Spot elevation in meters: Checked, Unchecked — *Cao-độ tính ra mét: Đã được kiểm lại; Chưa được kiểm lại* — ×729 ×729
International boundary — *Ranh giới Quốc-gia*
Phần boundary — *Ranh giới Phần*
Tỉnh boundary — *Ranh giới Tỉnh*
Delegation boundary — *Ranh giới quận*
Area name — *Tên vùng hay địa-điểm* — HAO LỎNG
Province office; Delegation office — *Trụ-sở hành-chánh Tỉnh; Trụ-sở hành-chánh Quận*
Tank; Well; Spring — *Bể chứa nước; Giếng; Nguồn*
Masonry dam; Earthen dam — *Đập xây; Đập đất*
Lake or pond: Perennial; Intermittent — *Hồ hay ao: Có nước quanh năm; Từng mùa*

Salt evaporator — *Ruộng muối*
Limestone mountain — *Núi đá Vôi*
Sand — *Cát*
Large rapids — *Ghềnh chảy mạnh*
Large falls — *Thác lớn*
Small falls — *Thác nhỏ* — Falls
Dense forest or jungle — *Rừng rậm hay rừng già*
Clear forest — *Rừng thưa*
Plantation; Tea — *Đồn-điền; Trà*
Rice; Swamp — *Ruộng lúa; Đồng lầy*
Land subject to inundation — *Đất có thể lụt*
Nipa; Mangrove — *Dừa nước; Cây bần*
Coffee; Rubber — *Cà-phê; Cao-su*
Palm; Brushwood — *Gồi; Bụi rậm*
Pine; Bamboo — *Thông; Tre*

CONTOUR INTERVAL — 10 METERS

SUPPLEMENTARY CONTOURS - 5 METERS

SPHEROID .... EVEREST
GRID ... 1,000 METER UTM: ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION .... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM .... MEAN SEA LEVEL AT HÀ TIÊN
HORIZONTAL DATUM .... INDIAN DATUM 1960

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ: 10 MÉT

CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ TỪNG: 5 MÉT

KHỐI BẦU-DỤC .... EVEREST
Ô VUÔNG .... UTM TỪNG 1,000 MÉT: KHU HÌNH THOI 48 (NHỮNG ĐƯỜNG CÓ CHỈ SỐ ĐEN)
HỆ-THỐNG CHIẾU .... U.T.M.
BÌNH-DIỆN CHUẨN .... MẶT BIỂN TRUNG-BÌNH TẠI HÀ TIÊN
HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU CHUẨN .... HỆ-THỐNG TRẮC-CẦU ẤN-ĐỘ 1960

CREDITS
PREPARED BY .... 29TH ENGR BN. US ARMY. 1968
COMPILATION METHOD .... PHOTO REVISION OF L7014 MAPS
NAMES DATA BY .... NGS. VIETNAM
CONTROL BY .... USAMSFE, NGS. VIETNAM
PRINTED BY .... 29TH ENGR. BN. (BT) 1-69

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C. 20315
XIN GỞI NHỮNG SỰ SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN NHA ĐỊA-DƯ QUỐC GIA, DÀLAT, VIỆTNAM

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH-CHÁNH TRÊN BẢN-ĐỒ NÀY CHỈ PHÁC-HỌA VỚI TÍNH-CÁCH ĐẠI-CƯƠNG

GLOSSARY — CỔ-TỪ

An, Ấp	village
Bàu	lake, pond, swamp
Bu	village
Cầu	bridge
D, Da, Đắc, Đak	stream
đồn điền	plantation
Làng	village
Rạch	stream
S, Song, Suối	stream
Sân Bay	airfield
Sóc, Srok	village
Xã	village

GRID CONVERGENCE FOR CENTER OF SHEET
HỘI-TỤ ĐƯỜNG KẺ Ô VUÔNG TÍNH Ở TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
0°23' (7 MILS;MIL)

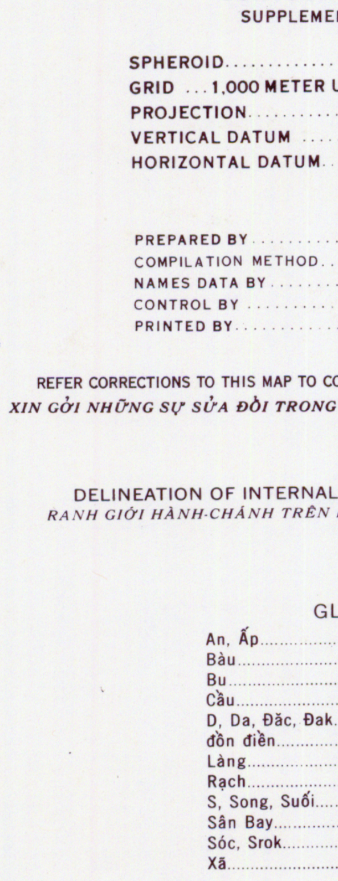
GN
BV
GRID NORTH
BẮC Ô VUÔNG
TRUE NORTH
BẮC ĐỊA-DƯ
MAGNETIC NORTH
BẮC TỪ
1965

DISTRIBUTION LIMITED—DESTROY WHEN NO LONGER NEEDED

ELEVATION GUIDE
CHỈ-DẪN CAO-ĐỘ

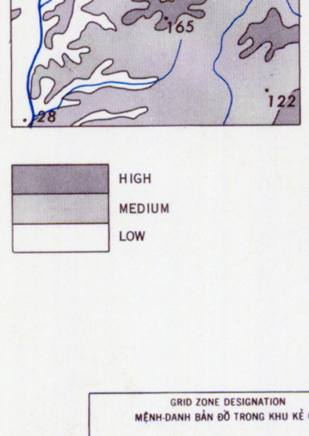
195
235
95
165
122
28
HIGH
MEDIUM
LOW

BOUNDARIES
NHỮNG ĐỊA-GIỚI

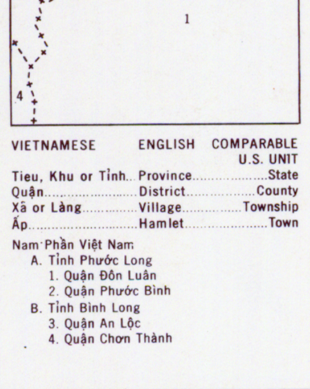

VIETNAMESE	ENGLISH	COMPARABLE U.S. UNIT
Tieu, Khu or Tỉnh	Province	State
Quận	District	County
Xã or Làng	Village	Township
Ấp	Hamlet	Town

Nam Phần Việt Nam
- A. Tỉnh Phước Long
  - 1. Quận Đôn Luân
  - 2. Quận Phước Bình
- B. Tỉnh Bình Long
  - 3. Quận An Lộc
  - 4. Quận Chơn Thành

ADJOINING SHEETS
BẢNG RÁP ĐỊA ĐỒ

6332 IV	6332 I	6432 IV
6332 III	6332 II	6432 III
6331 IV	6331 I	6431 IV

Sheet 6332 II falls within 1501G, NC 48-4, 1:250,000

GRID ZONE DESIGNATION
MỆNH-DANH BẢN ĐỒ TRONG KHU KẺ Ô

48P

100,000 M. SQUARE IDENTIFICATION
CHỈ-ĐỊNH Ô VUÔNG TỪNG 100.000 M.

XT	YT

700

IGNORE the SMALLER figures of any grid number; these are for finding the full coordinates. Use ONLY the LARGER figures of the grid number:
Những con số nhỏ chỉ dùng để ghi những tọa-độ toàn bộ. Chỉ dùng những con SỐ LỚN của số hiệu ô kẻ vuông:
Example: Thí dụ: 1272000

TO GIVE A STANDARD REFERENCE ON THIS SHEET TO NEAREST 100 METERS	PHƯƠNG-PHÁP TÌM TỌA-ĐỘ TỪNG TRĂM MÉT CHO MỘT ĐỊA-ĐIỂM TRONG BẢN-ĐỒ			
SAMPLE POINT:	THÍ DỤ: ⛫			
1. Read letters identifying 100,000 meter square in which the point lies:	1. Ghi chữ chỉ định ô vuông từng 100.000 mét của địa-điểm muốn tìm tọa-độ:	YT		
2. Locate first VERTICAL grid line to LEFT of point and read LARGE figures labeling the line either in the top or bottom margin, or on the line itself:	2. Lấy đường ô vuông kẻ DỌC đầu tiên ở phía TRÁI địa điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi phía trên hay phía dưới bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:		06	
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ dọc đến địa-điểm:		4	
3. Locate first HORIZONTAL grid line BELOW point and read LARGE figures labeling the line either in the left or right margin, or on the line itself:	3. Lấy đường ô vuông kẻ NGANG đầu tiên ở phía DƯỚI địa-điểm. Đọc con SỐ LỚN của số hiệu ghi bên trái hay bên phải bản đồ hay ghi ngay trên đường ô vuông đó:			81
Estimate tenths from grid line to point:	Ước lượng xem được bao nhiêu phần mười từ đường kẻ ngang đến địa-điểm:			8
SAMPLE REFERENCE:	THÍ DỤ:	YT064818		
If reporting beyond 9° N-S or 18° E-W, prefix Grid Zone Designation, as:	Nếu phải liên lạc với một địa-điểm cách xa quá 9° Bắc, Nam hay 18° Đông, Tây, hãy ghi ở đằng trước mệnh-danh khu kẻ ô:	48PYT064818		

ĐỒN XOÀI, VIETNAM STOCK NO. L701463322